

Số: 05/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sau đây gọi là Thông tư số 44/2017/TT-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC như sau:

“4. Giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên (lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu và nhỏ hơn hoặc bằng mức giá tối đa) của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại khung giá tính thuế tài nguyên, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.”

2. Thay thế các phụ lục: I, II, III và V ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC bằng các phụ lục: I, II, III và V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bổ sung Phụ lục VII – Khung giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 8 Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

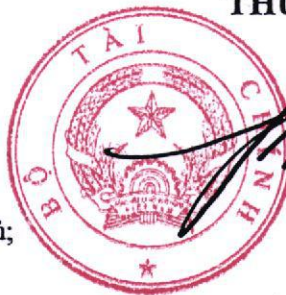
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết. / *m*

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT,CS).

290

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
I						Khoáng sản kim loại			
	I1					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	10.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	350.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	700.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	1.000.000	1.500.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	180.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000	700.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000	1.000.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000	3.000.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	110.000	150.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < \text{TiO}_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	210.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	300.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	Tấn	385.000	550.000
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.300.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.600.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	7.000.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 > 65\%$	Tấn	15.000.000	18.000.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000	11.000.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000	35.000.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000	850.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000	15.000.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	4.000.000
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	Tấn	910.000	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	6.200.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	1.000.000.000
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000	250.000.000
	I5					Đất hiếm			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000	120.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000	190.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng	Tấn	190.000	270.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						$2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$			
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000	350.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000	430.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	Tấn	490.000	700.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2O_3$	Tấn	1.050.000	1.500.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I601				Bạch kim (I)			
		I602				Bạc	kg	16.000.000	19.200.000
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	1.280.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	1.790.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	2.300.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	2.810.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	3.372.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	320.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	6.084.000
		I702				Antimoan			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	120.000.000
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	6.041.000	8.630.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	14.400.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	20.130.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	28.750.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng	Tấn	28.750.000	34.500.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						Sb>20%			
	18					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16.500.000	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.000.000	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5.000.000	7.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	931.000	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.330.000	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	1.870.000	2.244.000
	19					Nhôm, Bauxite			
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	75.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	390.000
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	483.000	690.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	Tấn	959.000	1.370.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.603.000	2.290.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.290.000	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.210.000	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.120.000	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.500.000	6.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	Tấn	16.500.000	19.800.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	25.000.000
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	268.000	671.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng	Tấn	671.000	1.006.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						$0,5 \leq Ni < 0,75\%$			
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq Ni < 1\%$	Tấn	1.006.000	1.341.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq Ni < 1,25\%$	Tấn	1.341.000	1.677.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$	Tấn	1.677.000	2.012.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$	Tấn	2.012.000	2.347.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$	Tấn	2.347.000	2.683.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000	3.500.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma- nhê (magie), va-na-di (vanadi) (1)			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	Tấn	11.400.000	13.700.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	Tấn	3.000.000	3.600.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000	70.000
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	480.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000	240.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	77.000	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000	200.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	90.000	240.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000	200.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000	2.000.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	150.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	90.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	150.000
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	250.000	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	18.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	15.000.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	10.000.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.000.000	3.900.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	140.000	400.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.200.000	1.560.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	200.000	400.000
	II5					Cát			
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000	200.000
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	56.000	200.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	105.000	350.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	150.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	350.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000	200.000
	II8					Đá Granite			
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	8.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	6.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	2.500.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	4.000.000
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	3.500.000	5.000.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000	1.000.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000	70.000
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	380.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	180.000
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	450.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	4.000.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	8.000.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000	10.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	12.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	200.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000	30.000.000
		II1002				Quartzite			
			II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	160.000
			II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	300.000
			II100203			Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.800.000
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	136.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al ₂ O ₃ ≤ 30%	Tấn	152.600	218.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al ₂ O ₃ ≤ 33%	Tấn	329.700	471.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ > 33%	Tấn	471.000	565.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000	300.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	800.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000	350.000
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	60.000	90.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		II1201				Mica			
			II120101			Mica	Tấn	1.200.000	1.600.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			II120102			Sericite	Tấn	350.000	420.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000	160.000
		III1202				Thạch anh kỹ thuật			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	300.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.800.000
	III13					Pirite, phosphorite			
		III1301				Quặng Pirite (I)			
		III1302				Quặng phosphorite			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000	500.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000	600.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	800.000
	III14					Apatit			
		III1401				Apatit loại I			
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.700.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000	1.400.000
		III1402				Apatit loại II	Tấn	850.000	1.100.000
		III1403				Apatit loại III	Tấn	350.000	500.000
		III1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000	1.400.000
	III15					Serpentin (Quặng secpentin)	Tấn	125.000	150.000
	III16					Than antraxit hàm lò			
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.567.200
		III1602				Than cục			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.978.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	4.202.400
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	4.149.600
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.863.600
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	4.358.400
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.296.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.930.800
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	1.112.400
		III1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	3.127.200
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	3.255.600
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	3.196.800
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.438.400
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.927.200
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.521.600
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	1.147.200
		III1604				Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	966.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	886.800
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	741.600
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	663.600
	III17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				Than sạch trong than khai thác	Tấn	1.306.000	1.567.200

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sân phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						(cám 0-15, cục -15)			
		III1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.978.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	4.202.400
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	4.149.600
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.863.600
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	4.358.400
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.296.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.930.800
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	1.112.400
		III1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	3.127.200
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	3.255.600
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	3.196.800
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.438.400
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.927.200
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.521.600
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	1.147.200
		III1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	966.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	886.800
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	741.600
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	663.600
	II18					Than nâu, than mỡ			
		III1801				Than nâu	Tấn	760.000	1.200.000
		III1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	910.000	1.750.000
	II19					Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	400.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	176.800
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	270.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000	250.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	2.000.000
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	3.000.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	960.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	960.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	960.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000	720.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng,			

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						đỏ lửa; birusa; nefrite			
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000	960.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.000.000.000	1.200.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	25.000.000	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	40.000	80.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110.000	300.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300.000	600.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	800.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	1.000.000
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	65.000	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	200.000	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	500.000	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.500.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	300.000
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	720.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	8.000.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	900.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.600.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.300.000
		II2407				Sét Bentonite	m3	210.000	300.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000	680.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.250.000
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000	2.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.400.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.600.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	600.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000	600.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.200.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		Giá tối thiểu	Giá tối đa
			II241008			Viên	500.000	600.000
			II241009			kg	3.000.000	3.600.000
			II241010			Viên	400.000	480.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lại			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000	14.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	5.110.000	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000	35.000.000
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m ³	4.800.000	6.000.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000	12.000.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25cm	m ³	3.300.000	4.000.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000	8.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	8.400.000
		III111				Hương			
			III11101			D < 25cm	m ³	5.600.000	7.500.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.900.000	18.700.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	21.400.000	22.800.000
		III112				Hương tía	m ³	14.000.000	16.800.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000	11.400.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000	6.600.000
		III116				Pơ mu			
			III11601			D < 25cm	m ³	6.552.000	9.360.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.600.000	18.000.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000	24.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	7.000.000	10.000.000
		III118				Trai	m ³	7.700.000	11.000.000
		III119				Trắc			
			III11901			D < 25cm	m ³	7.300.000	7.500.000
			III11902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	12.400.000	14.500.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III11903			35cm<D<50cm	m ³	21.600.000	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	73.900.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	128.600.000	180.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000	12.000.000
			III12004			D≥ 50 cm	m ³	16.300.000	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	7.000.000
		III202				<i>Đỉnh (đỉnh hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000	17.000.000
		III203				<i>Lím xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000	14.000.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	14.000.000	16.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000	11.500.000
		III205				<i>Kiểm kiến</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	9.000.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	13.300.000	15.000.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	4.550.000	6.500.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000	6.000.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	3.700.000	4.400.000
		III211				<i>Tầu mật</i>	m ³	7.800.000	10.000.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000	13.800.000
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	5.000.000
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	6.500.000	8.000.000
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	9.000.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lằng</i>	m ³	3.800.000	5.000.000
		III302				<i>Cà chắt (cà chỉ)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	4.200.000
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	4.200.000	6.000.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	5.000.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	9.000.000	10.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.000.000	6.000.000
		III306				Chua khét	m ³	5.400.000	6.000.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000	7.200.000
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	9.000.000
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	9.100.000	13.000.000
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	13.000.000	18.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000	4.400.000
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000	6.000.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000	5.000.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000	5.400.000
		III313				Săng lê	m ³	6.000.000	7.200.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000	5.000.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000	4.000.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000	6.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000	6.000.000
		III318				Vén vén	m ³	4.000.000	4.400.000
		III319				Các loại khác			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	2.400.000
			III31902			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	3.300.000	4.000.000
			III31903			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	5.600.000	6.600.000
			III31904			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.700.000	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				Bồ bồ			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	2.000.000
			III40102			Chiều dài $\geq$ 2m	m ³	2.800.000	3.600.000
		III402				Chắc khế	m ³	3.500.000	4.000.000
		III403				Cóc đú	m ³	2.100.000	2.600.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000	3.600.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000	7.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000	7.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000	1.200.000
		III408				Sén bo bo	m ³	3.000.000	3.500.000
		III409				Lím sừng	m ³	3.000.000	3.500.000
		III410				Thông	m ³	2.500.000	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000	5.400.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000	3.300.000
		III413				Thông nạng			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	2.100.000
			III41302			D $\geq$ 35 cm	m ³	3.500.000	4.100.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000	7.000.000
		III415				Các loại khác			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	1.800.000
			III41502			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	2.500.000	3.200.000
			III41503			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	3.900.000	4.200.000
			III41504			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.200.000	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				Gỗ nhóm V			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	6.000.000

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000	2.800.000
			III50103			Dài ngựa	m ³	3.400.000	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	3.600.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	4.500.000	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	3.500.000
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D < 25cm	m ³	1.260.000	1.800.000
				III5011302		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.500.000	3.000.000
				III5011303		D ≥ 50 cm	m ³	4.400.000	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	3.700.000
			III50211			Sầu	m ³	8.820.000	12.600.000
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D < 25cm	m ³	910.000	1.300.000
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000	2.600.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	2.800.000
			III50302			Lông mức	m ³	2.800.000	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	3.000.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000	2.000.000
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25cm	m ³	1.000.000	1.300.000
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000	2.800.000
				III5030703		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	1.000.000
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D < 25cm	m ³	800.000	1.000.000
				III5040402		D ≥ 25cm	m ³	1.960.000	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10%	Bằng 30%

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
								giá bán gỗ tương ứng	giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	Bảng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000	40.000
		III802				Trúc	Cây	7.000	10.000
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	Cây	2.800	4.000
			III80302			D≥ 7cm	Cây	5.600	8.000
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	Cây	12.600	18.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	30.000
			III80403			D≥ 10 cm	Cây	30.000	40.000
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	Cây	7.700	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700	21.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	21.000	26.000
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		
			III80701			D<6cm	Cây	4.200	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000	10.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	12.600	18.000
		III808				Lồ ô			
			III80801			D<6cm	Cây	5.600	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	15.000
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000	20.000
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				Trâm hương			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	20.000.000
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	770.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	kg	56.000	80.000
			III100102			Khô	kg	80.000	100.000
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	kg	25.000	30.000
			III100202			Khô	kg	90.000	110.000
		III1003				Sa nhân			

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III100301			Tươi	kg	105.000	150.000
			III100302			Khô	kg	210.000	300.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	120.000
			III100402			Khô	kg	280.000	400.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương		

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục V

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	2.200.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	32.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	2.000	6.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000	9.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	100.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	50.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	7.000

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục VII

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05../2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		Giá tối thiểu	Giá tối đa
VII						tấn	2.300.000	2.800.000